BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600168736, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT, L=Thành phố Long Xuyên, S=AN GIANG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.29 10:27:05 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	13 - 44
8.	Phụ lục	45 - 47

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600168736, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại : (84-296) 3834060
- Fax : (84-296) 3834054

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau đây:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Đại Tây Dương N.V – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Ấn Độ Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Nhà máy Dầu cá Bột cá Ấn Độ Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:
- Nuôi cá;
- Sản xuất bao bì giấy;
- In bao bì các loại;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy san;
- Sản xuất dầu Bio-diesel;
- Chế biến dầu cá và bột cá;
- Mua bán cá, thủy sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác khoáng sản: Crômit, muối mỏ công nghiệp và kim loại màu (Sắt, đồng, chì, kẽm);
- Sản xuất và mua bán phân bón;
- Bán buôn hóa chất;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thức ăn thủy sản;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất và bán buôn thuốc thú y, thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất điện năng lượng mặt trời;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Sản xuất keo Gentaline và Glycerin (nguyên liệu để sản xuất vỏ con nhộng chứa thuốc);
- Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày,
- Cho thuê nhà, đất không phải để ở như văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng sản xuất, khu triển lãm và nhà kho.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2020
Ông Doãn Tới	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2020
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Minh Ý	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Minh Ý	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2022
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2007
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Minh Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2022

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Doãn Tới - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020).

Ông Doãn Tới đã ủy quyền cho Ông Trần Minh Cảnh - Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-KTTC ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 202 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

The Board of Directors hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Financial Statements.

Approval of the Financial Statements

The Board of Management hereby approves the accompanying Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as of 31 December 2024 of the Corporation, its financial performance and its cash flows for the fiscal year then ended, in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,

CHỦ TỊCH

Đỗ Lập Nghiệp

Date: 28 March 2025

Số: 1.0767/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Hoàng Thái Vượng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1
Người được ủy quyền

Phan Vũ Công Bá
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0197-2023-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.585.543.414.472**	**2.950.604.371.240**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**219.090.199.195**	**39.671.072.278**
1. Tiền	111		53.490.199.195	33.121.072.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.600.000.000	6.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**56.058.725.174**	**71.923.630.137**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	56.058.725.174	71.923.630.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**551.733.574.259**	**369.116.043.577**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	517.702.281.862	358.877.524.257
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	47.959.359.882	20.532.918.897
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	234.718.093	1.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	27.278.200.658	28.323.670.962
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(44.138.865.762)	(42.315.950.065)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.697.879.526	2.697.879.526
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.653.282.219.581**	**2.346.798.785.910**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1.683.573.590.902	2.363.664.839.934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(30.291.371.321)	(16.866.054.024)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**105.378.696.263**	**123.094.839.338**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	30.128.189.519	20.786.484.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75.250.506.744	102.308.355.336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.276.727.103.433**	**2.162.065.751.899**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**67.348.629.277**	**32.632.443.257**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	38.300.000	461.795.593
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	67.310.329.277	32.170.647.664
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.073.395.596.112**	**1.031.788.418.453**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	311.948.526.359	324.927.270.134
- *Nguyên giá*	*222*		*1.453.709.267.825*	*1.476.855.424.151*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.141.760.741.466)*	*(1.151.928.154.017)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	421.782.092.255	360.415.020.182
- *Nguyên giá*	*225*		*521.881.145.505*	*427.728.087.319*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(100.099.053.250)*	*(67.313.067.137)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	339.664.977.498	346.446.128.137
- *Nguyên giá*	*228*		*375.235.022.868*	*375.481.151.250*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(35.570.045.370)*	*(29.035.023.113)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**974.419.923.154**	**918.169.485.953**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	974.419.923.154	918.169.485.953
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**67.794.651.510**	**71.816.442.593**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	60.892.542.473	64.978.217.413
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	20.304.000.000	20.304.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(13.401.890.963)	(13.465.774.820)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**93.768.303.380**	**107.658.961.643**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	86.306.890.066	95.920.727.945
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	7.461.413.314	11.738.233.698
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.862.270.517.905**	**5.112.670.123.139**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.065.576.691.636**	**2.296.944.533.017**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.940.622.788.571**	**2.135.254.725.248**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	150.196.745.195	173.346.839.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	33.112.132.226	9.980.557.401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	30.002.116.119	60.065.124.556
4. Phải trả người lao động	314	V.18	49.539.215.353	35.021.252.723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	17.156.150.464	8.219.155.562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.537.890.276	1.404.669.966
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	34.132.742.479	63.115.761.649
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1.624.469.317.154	1.783.706.884.397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	476.479.305	394.479.305
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**124.953.903.065**	**161.689.807.769**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.23	12.582.066.570	13.566.168.490
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	2.341.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	110.561.009.109	144.866.433.063
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	1.810.827.386	916.206.216
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.796.693.826.269**	**2.815.725.590.122**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.796.693.826.269**	**2.815.725.590.122**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	2.666.675.000.000	1.335.396.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.666.675.000.000*	*1.335.396.250.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	21.489.209.100	21.489.209.100
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.25	(27.587.629.848)	(27.587.629.848)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	136.117.247.017	1.486.427.760.870
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*88.585.073.370*	*1.486.427.760.870*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*47.532.173.647*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.862.270.517.905**	**5.112.670.123.139**

TP. Long Xuyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Hà Thu Diễm	**Trần Minh Cảnh**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**4.939.111.900.770**	**4.461.787.494.846**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**27.845.927.857**	**22.664.861.966**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**4.911.265.972.913**	**4.439.122.632.880**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**4.350.893.868.111**	**3.991.672.291.149**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**560.372.104.802**	**447.450.341.731**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**32.616.939.987**	**32.100.008.584**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**103.483.384.141**	**164.570.703.519**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		91.346.541.557	137.293.023.317
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**	**V.2b**	**(4.085.674.940)**	**(4.023.233.887)**
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**280.323.845.208**	**188.416.893.163**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**85.814.451.161**	**75.715.825.411**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**119.281.689.339**	**46.823.694.335**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.8**	**15.229.153.460**	**20.002.753.189**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**55.997.256.641**	**2.329.412.280**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(40.768.103.181)**	**17.673.340.909**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**78.513.586.158**	**64.497.035.244**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.17**	**25.509.970.957**	**23.723.017.431**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	**V.14, V.24**	**5.171.441.554**	**4.749.660.477**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**47.832.173.647**	**36.024.357.336**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	***61***		***47.832.173.647***	***36.024.357.336***
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	***62***		**-**	**-**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**179**	**134**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**179**	**134**

TP. Long Xuyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Hà Thu Diễm	**Trần Minh Cảnh**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***78.513.586.158***	***64.497.035.244***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11, V.12	117.193.982.583	114.534.603.014
-	Các khoản dự phòng	03	V.2c, V.7, V.8	20.591.695.781	14.955.019.104
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4, VI.5	(2.037.461.303)	2.564.314.953
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b, VI.4, VI.8	(4.019.590.289)	(13.707.179.496)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	91.346.541.557	137.293.023.317
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***301.588.754.487***	***320.136.816.136***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(173.206.171.645)	3.140.756.926
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		680.091.249.032	(21.785.448.028)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65.444.718.352	(114.430.581.799)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		272.132.362	9.002.086.630
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.19, V.20a, VI.5	(92.533.025.443)	(164.116.001.871)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(53.040.181.419)	(113.448.106.883)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(218.000.000)	(205.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***728.399.475.726***	***(81.705.978.889)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.12, V.13, VII	(160.728.874.784)	(44.348.474.940)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10, V.12, VI.8	29.366.138.076	150.180.297.267
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(88.473.954.610)	(217.183.630.137)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105.527.637.073	505.386.287.059
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6a, VI.4	3.356.215.192	22.211.847.122
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(110.952.839.053)***	***416.246.326.371***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	60.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	4.181.758.416.331	4.527.148.192.187
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(4.380.565.057.550)	(4.567.390.551.535)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21	(131.423.355.485)	(127.075.554.772)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20, V.25	(108.135.816.893)	(218.556.413.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(438.365.813.597)***	***(325.874.327.726)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**179.080.823.076**	**8.666.019.756**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**39.671.072.278**	**31.053.714.794**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		338.303.841	(48.662.272)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**219.090.199.195**	**39.671.072.278**

TP. Long Xuyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Hà Thu Diễm
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Minh Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản; Sản xuất điện năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện ; Xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Cuối năm 2024 tình hình kinh tế có dấu hiệu phục hồi, làm cho doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn tăng nhẹ so với năm trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ (đầu năm có 08 công ty con). Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Nam Việt	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến Thức ăn Thủy sản Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Sản xuất thức ăn thủy sản	100%	100%	100%	100%

6b. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phan ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chi đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Amicogen Nam Việt có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là chiết xuất và sản xuất collagen, genlatin thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là 50%.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và khoản lỗ của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Khoản lỗ của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính
Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

9. Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 18

11. Tài sản cố định thuê tài chính
Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa chương trình phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 06 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Hội đồng quản trị thông báo chia cổ tức.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán điện
Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận chỉ số điện giữa Công ty và Điện lực.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	397.752.286	325.497.293
Tiền gửi ngân hàng	53.092.446.909	32.795.574.985
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	165.600.000.000	6.550.000.000
Cộng	**219.090.199.195**	**39.671.072.278**

Các khoản tương đương tiền có giá trị 1.000.000.000 VND (số đầu năm là 6.550.000.000 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam (xem thuyết minh V.21a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Khoản tiền gửi ngân hàng với số tiền là 53.858.725.174 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank, Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank, Ngân hàng Malayan Banking Berhad, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) và Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (xem thuyết minh số V.21) và thực hiện hợp đồng với Điện Lực Châu Phú.

2b. *Đầu tư vào công ty liên doanh*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	69.240.000.000	69.240.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	(8.347.457.527)	(4.261.782.587)
Cộng	**60.892.542.473**	**64.978.217.413**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư 69.240.000.000 VND tương đương 50% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Amicogen Nam Việt.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	64.978.217.413	69.001.451.300
Phần lãi hoặc lỗ trong năm	(4.085.674.940)	(4.023.233.887)
Số cuối năm	**60.892.542.473**	**64.978.217.413**

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt hoạt động bình thường.

Giao dịch với công ty liên doanh
Trong năm, Tập đoàn phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Amicogen Nam Việt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công công trình	-	5.813.840.604
Doanh thu cho thuê	248.740.744	378.837.714
Doanh thu bán thành phẩm	10.845.309.000	13.910.947.900
Doanh thu khác	-	16.596.160
Mua nguyên vật liệu	1.306.980.268	636.650.944
Chi phí lò hơi	487.593.238	-

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tập đoàn đầu tư 2.030.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa, chiếm tỷ lệ 5,08% vốn điều lệ của công ty này.

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.465.774.820	13.152.128.363
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(63.883.857)	313.646.457
Số cuối năm	**13.401.890.963**	**13.465.774.820**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***3.655.519.681***	***7.432.565.138***
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	3.180.129.815	6.885.852.188
Công ty TNHH Đại Tây Dương	475.389.866	546.712.950
Phải thu các khách hàng khác	***514.046.762.181***	***351.444.959.119***
Các khách hàng nước ngoài	436.920.041.958	303.041.043.225
Các khách hàng trong nước	77.126.720.223	48.403.915.894
Cộng	**517.702.281.862**	**358.877.524.257**

Khoản phải thu có giá trị 180.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (xem thuyết minh số V.20a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp nước ngoài	1.673.934.815	479.841.150
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	23.879.273.651	1.098.425.939
Các nhà cung cấp trong nước khác	22.406.151.416	18.954.651.808
Cộng	**47.959.359.882**	**20.532.918.897**

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Bà Nguyễn Thị Minh Thành vay	-	1.000.000.000
Cho Ông Nguyễn Văn Thóc vay	234.718.093	-
Cộng	**234.718.093**	**1.000.000.000**

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Ông Nguyễn Văn Thóc vay	-	461.795.593
Cho Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc vay	38.300.000	-
Cộng	**38.300.000**	**461.795.593**

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.188.801.441	-	2.911.735.867	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	873.202.635	-	1.212.475.710	-
Lãi cho vay dự thu	5.648.667	-	129.001.251	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	135.000.000	-	5.224.360.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.075.547.915	(949.133.550)	18.846.098.134	(948.917.674)
Cộng	**27.278.200.658**	**(949.133.550)**	**28.323.670.962**	**(948.917.674)**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	67.038.885.277	-	32.043.413.664	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	271.444.000	-	127.234.000	-
Cộng	**67.310.329.277**	**-**	**32.170.647.664**	**-**

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền bán hàng		***49.916.635.481***	***8.965.418.937***		***56.622.966.111***	***15.283.332.720***
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	7.608.900.000	5.326.230.000	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	1.485.540.000	1.039.878.000
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	462.588.234	231.294.117	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	36.642.622.500	3.407.894.820	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	47.478.182.400	14.243.454.720
	Quá hạn trên 03 năm	5.202.524.747	-	Quá hạn trên 03 năm	7.659.243.711	-
Phải thu khác		***4.163.013.076***	***975.363.858***		***977.133.550***	***816.876***
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	20.000.000	10.000.000	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	520.000.000	156.000.000	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	2.697.879.526	809.363.858	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	2.722.920	816.876
	Quá hạn trên 03 năm	925.133.550	-	Quá hạn trên 03 năm	974.410.630	-
Cộng		**54.079.648.557**	**9.940.782.795**		**57.600.099.661**	**15.284.149.596**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.315.950.065	35.961.101.308
Trích lập dự phòng bổ sung	7.230.262.341	6.354.848.757
Xóa nợ	(5.407.346.644)	-
Số cuối năm	**44.138.865.762**	**42.315.950.065**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.449.972.000	-	3.866.463.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	607.195.955.131	-	427.761.279.779	-
Công cụ, dụng cụ	7.140.585.586	-	4.666.634.864	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	499.977.909.657	-	948.001.566.814	-
Thành phẩm	522.819.395.820	(28.881.245.993)	970.947.563.384	(16.866.054.024)
Hàng gửi đi bán	42.989.772.708	(1.410.125.328)	8.421.332.093	-
Cộng	**1.683.573.590.902**	**(30.291.371.321)**	**2.363.664.839.934**	**(16.866.054.024)**

Hàng tồn kho có trị giá 421.640.622.017 VND (số đầu năm là 362.592.707.016 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội (xem thuyết minh số V.21a).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.866.054.024	8.775.128.007
Trích lập dự phòng bổ sung	13.425.317.297	8.286.523.890
Giảm do hủy hàng hóa kém phẩm chất	-	(195.597.873)
Số cuối năm	**30.291.371.321**	**16.866.054.024**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	1.068.733.336	1.068.733.335
Công cụ, dụng cụ	4.879.334.877	3.333.019.707
Chi phí sửa chữa	8.154.709.610	8.706.003.914
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.025.411.696	7.678.727.046
Cộng	**30.128.189.519**	**20.786.484.002**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	50.594.830.814	52.347.406.262
Công cụ, dụng cụ	860.613.903	1.499.033.681
Chi phí sửa chữa	13.217.785.789	14.796.477.387
Khoản lỗ của tài sản bán và thuê lại	16.215.598.813	17.582.276.994
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.418.060.747	9.695.533.621
Cộng	**86.306.890.066**	**95.920.727.945**

10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tăng giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 70.131.991.875 VND (số đầu năm là 76.017.193.995 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank (xem thuyết minh số V.21b).

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	427.728.087.319	-	427.728.087.319
Thuê tài chính trong năm	35.350.246.180	85.629.937.119	120.980.183.299
Tạm nhập tài sản chờ giải ngân	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(29.827.125.113)	-	(29.827.125.113)
Số cuối năm	**433.251.208.386**	**88.629.937.119**	**521.881.145.505**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	67.313.067.137	-	67.313.067.137
Khấu hao trong năm	43.226.753.281	6.289.095.117	49.515.848.398
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(16.729.862.285)	-	(16.729.862.285)
Số cuối năm	**93.809.958.133**	**6.289.095.117**	**100.099.053.250**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	360.415.020.182	-	360.415.020.182
Số cuối năm	**339.441.250.253**	**82.340.842.002**	**421.782.092.255**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	375.200.160.250	280.991.000	375.481.151.250
Đầu tư XDCB hoàn thành	173.937.057	-	173.937.057
Giảm do Nhà nước thu hồi	(10.610.220)	-	(10.610.220)
Thanh lý, nhượng bán	(409.455.219)	-	(409.455.219)
Số cuối năm	**374.954.031.868**	**280.991.000**	**375.235.022.868**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.204.952.117	280.991.000	2.485.943.117
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	28.754.032.113	280.991.000	29.035.023.113
Khấu hao trong năm	6.535.022.257	-	6.535.022.257
Số cuối năm	**35.289.054.370**	**280.991.000**	**35.570.045.370**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	346.446.128.137	-	346.446.128.137
Số cuối năm	**339.664.977.498**	**-**	**339.664.977.498**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 95.647.250.410 VND (số đầu năm là 134.901.213.499 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (xem thuyết minh số V.21a).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác (*)	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	***80.543.898.296***	***12.059.410.347***	***(9.325.425.190)***	***(80.573.450)***	***83.197.310.003***
Thuê tài chính trong năm	***9.954.351.000***	***58.873.600.000***	***(56.055.100.000)***	***-***	***12.772.851.000***
Xây dựng cơ bản dở dang	***827.464.379.377***	***92.919.520.708***	***(38.032.405.108)***	***(8.191.049.130)***	***874.160.445.847***
Dự án khu nuôi trồng thủy sản Bình Phú	600.637.554.836	81.232.355.549	(32.032.854.997)	(789.608.575)	649.047.446.813
Tiền mua đất (i)	*582.130.326.997*	*32.793.383.742*	-	-	*614.923.710.739*
Chi phí xây dựng các hạng mục công trình	*18.429.470.829*	*9.486.475.152*	*(4.260.348.331)*	*(508.156.205)*	*23.147.441.445*
Chi phí đào ao	*77.757.010*	*38.952.496.655*	*(27.772.506.666)*	*(281.452.370)*	*10.976.294.629*
Dự án các khu nuôi trồng thủy sản khác - Đất	209.719.514.185	663.960	(173.937.057)	(117.486.434)	*209.428.754.654*
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	2.515.061.280	1.998.219.988	(272.681.821)	(178.061.574)	4.062.537.873
Nhà máy chế biến thức ăn	496.818.282	4.634.059.418	(778.517.062)	(743.070.397)	3.609.290.241
Dự án hệ thống điện năng lượng mặt trời	6.087.866.000	-	-	(6.087.866.000)	-
Các hạng mục khác	8.007.564.794	5.054.221.793	(4.774.414.171)	(274.956.150)	8.012.416.266
Sửa chữa lớn tài sản cố định	***206.857.280***	***9.772.743.187***	***-***	***(5.690.284.163)***	***4.289.316.304***
Cộng	**918.169.485.953**	**173.625.274.242**	**(103.412.930.298)**	**(13.961.906.743)**	**974.419.923.154**

(*) Tập đoàn mua lại quyền sử dụng đất của các hộ dân. Quyền sử dụng đất đã chuyển sang tên của các cá nhân được Tập đoàn ủy quyền.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.738.233.698	15.660.070.362
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(4.276.820.384)	(3.921.836.664)
Số cuối năm	**7.461.413.314**	**11.738.233.698**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% - 20%.

14b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay không được trừ (i)	19.411.077.559	16.725.816.528
Lỗ tính thuế (ii)	193.640.776.949	131.340.333.679
Cộng	**213.051.854.508**	**148.066.150.207**

(i) Chi tiết lãi vay không được trừ như sau:

Năm 2023	16.725.816.528
Năm 2024	2.685.261.031
Cộng	**19.411.077.559**

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

(ii) Chi tiết lỗ tính thuế chưa sử dụng như sau:

Năm 2023	131.340.333.679
Năm 2024	62.300.443.270
Cộng	**193.640.776.949**

Lỗ tính thuế năm 2023 đã được điều chỉnh theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 bổ sung.

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.701.818.145***	***55.678.097.147***
Công ty TNHH Đại Tây Dương	5.701.818.145	15.664.097.147
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed	-	14.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	-	40.000.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***144.494.927.050***	***117.668.742.542***
Các nhà cung cấp trong nước	129.963.073.813	95.502.065.064
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	13.722.716.736	20.295.800.434
Các nhà cung cấp nước ngoài	809.136.501	1.870.877.044
Cộng	**150.196.745.195**	**173.346.839.689**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	6.304.285.859	3.621.451.536
Các khách hàng nước ngoài	26.807.846.367	6.359.105.865
Cộng	**33.112.132.226**	**9.980.557.401**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.008.381.601	40.604.768.095	(40.269.764.599)	2.343.385.097
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	346.505.394	(346.505.394)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	128.149.867	(128.149.867)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	53.443.189.199	25.509.970.957	(53.040.181.419)	25.912.978.737
Thuế thu nhập cá nhân	4.480.641.090	8.277.638.324	(11.146.426.179)	1.611.853.235
Thuế tài nguyên	12.396.000	138.429.694	(137.443.310)	13.382.384
Tiền thuê đất	120.516.666	72.310.000	(72.310.000)	120.516.666
Thuế môn bài	-	161.827.816	(161.827.816)	-
Cộng	**60.065.124.556**	**75.239.600.147**	**(105.302.608.584)**	**30.002.116.119**

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu	
+ Công ty tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân	Không chịu thuế
+ Công ty mua ngoài bán cho tổ chức	Không kê khai
+ Công ty mua ngoài bán cho cá nhân	5%
- Sản phẩm, dịch vụ khác [(i)]	10%

[(i)] Năm 2024, các công ty trong Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 10% (đối với địa bàn khó khăn) và 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Theo Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính gởi Cục thuế các tỉnh, thành phố, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

(*) Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương do bị Cục thuế TP. Cần Thơ truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2022 và tự khai bổ sung theo tờ khai thuế thu nhập năm 2023 do cơ quan thuế không chấp nhận cho đơn vị được hưởng ưu đãi thuế đối với hoạt động gia công thủy sản. Đồng thời điều chỉnh hồi tố số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú năm 2022 và năm 2023 do tự xác định lại ngành nghề ưu đãi.

Chi tiết số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nam Việt	64.093.258	(770.630.100)
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	6.349.294.282	11.454.221.564
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú	7.431.637.854	1.475.994.077
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar	3.139.239.658	18.853.757
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar	406.007.893	2.777.937
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar	447.543.557	336.359
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Nam Việt	-	35.994.946
Công ty TNHH MTV Bất động sản Nam Việt		22.171.855
Công ty TNHH MTV Chế biến Thức ăn Thủy sản Nam Việt	7.672.154.455	11.483.297.036
Cộng	**25.509.970.957**	**23.723.017.431**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 4.000 VND/m^3 x 8%.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và các khoản chi cuối năm còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	2.833.026.604	3.265.686.467
Chi phí cước tàu	2.189.774.970	304.517.400
Chi phí hoa hồng môi giới	8.822.371.844	4.190.688.403
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.310.977.046	458.263.292
Cộng	**17.156.150.464**	**8.219.155.562**

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***14.966.219.180***	***38.802.457.895***
Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả	-	38.068.157.895
Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả	-	60.000.000
Ông Doãn Quốc Hội - Cổ tức phải trả	-	20.000.000
Ông Nguyễn Văn Vỹ - Cổ tức phải trả	-	450.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy - Cổ tức phải trả	-	204.300.000
Công ty TNHH Đại Tây Dương - thu hộ	14.966.219.180	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***19.166.523.299***	***24.313.303.754***
Lãi vay phải trả	883.444.782	1.637.268.805
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	9.686.532.387	13.232.230.191
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.508.480.000	1.755.330.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.123.628.899	4.893.050.397
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.964.437.231	2.795.424.361
Cộng	**34.132.742.479**	**63.115.761.649**

20b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***1.487.952.036.593***	***1.677.300.344.483***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [(a)]	388.182.461.381	579.043.346.657
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [(b)]	299.585.856.489	205.832.831.122
Ngân hàng United Overseas Bank [(c)]	156.306.667.506	197.176.498.440
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	5.150.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	4.339.150.000
Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam	-	63.341.438.797
Ngân hàng TNHH CTBC	-	69.155.764.312
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited [(d)]	191.168.900.860	
Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam [(e)]	-	60.056.829.142
Ngân hàng TMCP Quân đội [(f)]	37.044.376.661	103.499.425.615

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam [g]	45.084.546.620	98.125.494.743
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) [h]	85.111.599.951	93.123.207.451
Ngân hàng Malayan Banking Berhad [i]	159.287.911.290	179.718.014.335
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank [j]	116.503.147.760	18.738.343.869
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	***4.315.308.210***	***2.940.308.210***
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	***9.999.999.996***	***10.833.333.329***
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	***122.201.972.355***	***92.632.898.375***
Cộng	**1.624.469.317.154**	**1.783.706.884.397**

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.8) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12).

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.8) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12).

(c) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Ông Doãn Tới - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ bảo lãnh (xem thuyết minh số VIII.1a).

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a).

(e) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. thời hạn vay 01 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.1).

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12), hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.8) và quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay của Tập đoàn.

(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a) và bảo lãnh cá nhân của Ông Doãn Tới - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ (xem thuyết minh số VIII.1a).

(h) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12), khoản phải thu khách hàng (xem thuyết minh số V.3) của Tập đoàn.

(i) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2a).

(j) Khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi (xem thuyết minh số V.2a) và được Ông Doãn Tới – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị bảo lãnh (xem thuyết minh số VIII.1a).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***6.666.666.684***	***16.666.666.680***
Ngân hàng United Overseas Bank (i)	6.666.666.684	16.666.666.680
Vay dài hạn cá nhân (ii)	***150.000.000***	***150.000.000***
Nợ thuê tài chính	***103.744.342.425***	***128.049.766.383***
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị	18.356.051.973	38.392.803.489
Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn	36.580.322.774	21.349.545.514
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease để mua máy móc thiết bị	1.061.632.630	13.428.082.388
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị	14.725.217.047	50.513.616.909
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV -Sumi Trust để mua sắm tài sản cố định	33.021.118.001	4.365.718.083
Cộng	**110.561.009.109**	**144.866.433.063**

(i) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để tái tài trợ lên đến 60% chi phí mua thiết bị, dụng cụ, chi phí xây dựng và các chi phí mềm khác liên quan đến 8 cụm điện mặt trời với tổng công suất 08MW với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tất cả các khoản phải thu từ EVN và người mua điện, tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2a), tài sản cố định được tài trợ thuộc sở hữu bởi bên vay (xem thuyết minh số V.10).

(ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ông Mai Văn Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 07 năm.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Tổng nợ
Số cuối năm			
Vay dài hạn ngân hàng	9.999.999.996	6.666.666.684	16.666.666.680
Vay dài hạn cá nhân	-	150.000.000	150.000.000
Nợ thuê tài chính	122.201.972.355	103.744.342.425	225.946.314.780
Cộng	**132.201.972.351**	**110.561.009.109**	**242.762.981.460**
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	10.833.333.329	16.666.666.680	27.500.000.009
Vay dài hạn cá nhân	-	150.000.000	150.000.000
Nợ thuê tài chính	92.632.898.375	128.049.766.383	220.682.664.758
Cộng	**103.466.231.704**	**144.866.433.063**	**248.332.664.767**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	16.666.666.680	-	-	(9.999.999.996)	6.666.666.684
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	-	-	150.000.000
Nợ thuê tài chính	128.049.766.383	136.687.005.507	(29.511.879.095)	(131.480.550.370)	103.744.342.425
Cộng	**144.866.433.063**	**136.687.005.507**	**(29.511.879.095)**	**(141.480.550.366)**	**110.561.009.109**

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	163.631.160	-	-	163.631.160
Quỹ phúc lợi	230.848.145	300.000.000	(218.000.000)	312.848.145
Cộng	**394.479.305**	**300.000.000**	**(218.000.000)**	**476.479.305**

23. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh do giao dịch với công ty liên doanh.

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến xử lý khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	916.206.216	88.382.403
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	894.621.170	827.823.813
Số cuối năm	**1.810.827.386**	**916.206.216**

25. Vốn chủ sở hữu

25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	1.436.100.000.000	718.050.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	343.200.000.000	171.600.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	1.419.980.000	709.990.000
Các cổ đông khác	881.837.520.000	440.918.760.000
Cộng	**2.662.557.500.000**	**1.331.278.750.000**

Trong năm Công ty mẹ đã phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 1 cổ phiếu thưởng) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm năm 2024 số 73/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 94/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 7 năm 2024. Trên cơ sở đó, Công ty mẹ đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu 1.331.278.750.000 VND, ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 1.331.278.750.000 VND. Ngày 19 tháng 11 năm 2024 Công ty mẹ đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 2.666.675.000.000 VND.

25c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.667.500	133.539.625
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.667.500	133.539.625
- *Cổ phiếu phổ thông*	*266.667.500*	*133.539.625*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	411.750	411.750
- *Cổ phiếu phổ thông*	*411.750*	*411.750*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.255.750	133.127.875
- *Cổ phiếu phổ thông*	*266.255.750*	*133.127.875*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ đã chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5%/ mệnh giá tương đương số tiền là 66.563.937.500 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 73/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 120/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 9 năm 2024.

Ngoài ra Công ty mẹ cũng tạm trích quỹ phúc lợi năm 2024 với số tiền 300.000.000 VND theo Tờ trình ngày 05 tháng 12 năm 2024 được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

26a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	99.651,07	831.897,93
Euro (EUR)	2.821,04	2.909,02
Dollar Úc (AUD)	772,28	963,60
Rub Nga (RUB)	2.952,31	6.445,47

26b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	9.718.204,85	188.579.975.866	9.429.672,13	182.038.120.299
Khách hàng trong nước		21.844.921.197		21.714.875.400
Cộng		**210.424.897.063**		**203.752.995.699**

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	4.813.410.742.803	4.336.789.174.006
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	109.284.916.207	106.232.382.704
Doanh thu thi công công trình xây lắp	2.262.300.810	3.108.798.022
Doanh thu khác	14.153.940.950	15.657.140.114
Cộng	**4.939.111.900.770**	**4.461.787.494.846**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh được trình bày tại thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	8.962.158.679	8.936.461.584
Doanh thu khác	-	61.171.546
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed		
Doanh thu bán thành phẩm	-	60.000.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	24.105.102.510	12.674.068.077
Giảm giá hàng bán	3.740.825.347	9.990.793.889
Cộng	**27.845.927.857**	**22.664.861.966**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.298.128.485.361	3.930.580.492.966
Gía vốn của điện năng lượng mặt trời	31.899.176.681	34.544.664.229
Giá vốn thi công công trình xây lắp	1.384.901.803	2.191.103.120
Giá vốn khác	6.055.986.969	16.069.506.944
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.425.317.297	8.286.523.890
Cộng	**4.350.893.868.111**	**3.991.672.291.149**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.806.659.149	17.132.982.930
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.733.325	42.488.709
Lãi tiền cho vay	94.476.765	290.561.422
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	24.548.888.994	14.031.094.390
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.037.461.303	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.925.259.950	427.985.591
Doanh thu hoạt động tài chính khác	180.460.501	174.895.542
Cộng	**32.616.939.987**	**32.100.008.584**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	91.346.541.557	137.293.023.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.942.094.710	24.145.080.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.564.314.953
Dự phòng tổn thất đầu tư	(63.883.857)	313.646.457
Chi phí tài chính khác	258.631.731	254.638.734
Cộng	**103.483.384.141**	**164.570.703.519**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.225.514.532	7.003.032.014
Chi phí vật liệu, bao bì	285.751.316	435.782.943
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.024.473.709	350.962.935
Chi phí hoa hồng	45.268.938.135	37.135.677.468
Chi phí vận chuyển	162.985.443.555	95.755.998.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.816.005.579	41.392.522.215
Các chi phí khác	8.717.718.382	6.342.917.573
Cộng	**280.323.845.208**	**188.416.893.163**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	45.439.967.507	40.539.929.028
Chi phí vật liệu quản lý	1.445.006.897	1.107.106.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	621.568.315	780.030.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.741.270.671	4.716.844.624
Thuế, phí và lệ phí	4.936.885.261	5.127.245.059
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.230.262.341	6.354.848.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.896.280.733	4.417.472.707
Các chi phí khác	13.503.209.436	12.672.348.603
Cộng	**85.814.451.161**	**75.715.825.411**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.211.675.696	306.869.031
Xử lý kiểm kê thừa	4.706.779.505	6.112.228.035
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	8.251.814.332
Xử lý công nợ tồn lâu	2.797.151.990	2.781.084.863
Thu nhập khác	2.513.546.269	2.550.756.928
Cộng	**15.229.153.460**	**20.002.753.189**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, truy thu	8.411.923.957	1.147.358.707
Phạt vi phạm hành chính	2.661.882.241	809.000.000
Xử lý công nợ tồn lâu	19.028.835.236	-
Chi phí hàng hóa bị hư hỏng	2.294.918.784	-
Hoàn trả tiền ưu đãi được hưởng	23.000.000.000	-
Chi phí khác	599.696.423	373.053.573
Cộng	**55.997.256.641**	**2.329.412.280**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.832.173.647	36.024.357.336
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(300.000.000)	(400.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	47.532.173.647	35.624.357.336
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	266.255.750	266.255.750
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**179**	**134**

10b. Thông tin khác

Ngày 08 tháng 11 năm 2024 Tập đoàn đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do điều chỉnh hồi tố thuế thu nhập doanh nghiệp (xem thuyết minh số VIII.3). Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 293 VND xuống còn 134 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước (*)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.995.214.846.903	2.502.918.269.889
Chi phí nhân công	698.773.521.433	687.614.998.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.193.982.583	114.534.603.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.689.213.006	243.614.941.631
Chi phí khác	91.358.687.649	87.521.791.086
Cộng	**3.839.230.251.574**	**3.636.204.604.137**

(*) Số liệu năm trước đã được điều chỉnh lại loại trừ các chi phí giao dịch nội bộ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	123.798.683.299	158.981.598.029
Thuế VAT khấu trừ thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	11.992.322.208	12.961.810.984
Tạm nhập tài sản thuê tài chính chưa giải ngân	3.000.000.000	896.000.000
Nhận nợ thuê tài chính cho tài sản nhập năm trước	896.000.000	-

Số dư các khoản công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền mua tài sản cố định	10.547.810.346	46.632.961.293
Trả trước tiền mua tài sản cố định	17.414.896.303	5.178.548.990

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán, Ban kiểm toán nội bộ, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các thành viên chủ chốt		
Ông Doãn Tới		
Đi vay	-	35.690.000.000
Lãi vay phải trả	-	10.290.627.830
Chia cổ tức	35.902.500.000	71.805.000.000
Ông Nguyễn Thanh Liêm		
Tiền thuê đất	-	723.100.000
Các thành viên chủ chốt khác		
Tạm ứng	742.890.000	3.732.974.736
Chia cổ tức	800.250.000	2.206.500.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Ông Doãn Chí Thanh		
Chia cổ tức	8.580.000.000	17.160.000.000

	Năm nay	Năm trước
Ông Doãn Chí Thiên		
Tạm ứng	100.000.000	-
Chia cổ tức	35.499.500	70.999.000
Ông Doãn Quốc Hội		
Chia cổ tức	-	20.000.000
Tạm ứng	-	10.000.000

Cam kết bảo lãnh
Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng United Overseas Bank và Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank (xem thuyết minh số V.21a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.15 và V.20a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Ủy ban kiểm toán và Ban kiểm toán nội bộ

	Cộng thu nhập
Năm nay	
Ông Đỗ Lập Nghiệp – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.171.749.627
Ông Doãn Tới – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	228.756.000
Bà Dương Thị Kim Hương – Phó Tổng Giám đốc	108.756.000
Ông Trần Minh Cảnh – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.166.513.746
Ông Nguyễn Văn Vỹ – Phó Tổng Giám đốc	919.292.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Thành viên ủy ban kiểm toán	576.705.000
Bà Nguyễn Hà Thu Diễm – Kế toán trưởng	474.765.277
Bà Nguyễn Thị Minh Ý – Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	50.000.000
Ông Dương Minh Phong – Thành viên ban kiểm toán nội bộ	324.918.000
Ông Lê Tiến Dũng – Trưởng ban kiểm toán nội bộ	178.055.000
Cộng	**5.199.510.650**
Năm trước	
Ông Đỗ Lập Nghiệp – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	945.348.012
Ông Doãn Tới – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	357.265.012
Bà Dương Thị Kim Hương – Phó Tổng Giám đốc	109.807.385
Ông Trần Minh Cảnh – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	933.240.131
Ông Nguyễn Văn Vỹ – Phó Tổng Giám đốc	697.095.385
Ông Nguyễn Thanh Liêm – Phó Tổng Giám đốc	692.455.385
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Thành viên ủy ban kiểm toán	591.101.923
Ông Nguyễn Văn Dương – Giám đốc Tài chính	244.429.923
Bà Nguyễn Hà Thu Diễm – Kế toán trưởng	456.841.718
Bà Nguyễn Thị Minh Ý – Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	60.000.000
Ông Lê Tiến Dũng – Trưởng ban kiểm toán nội bộ	327.804.385
Ông Dương Minh Phong – Thành viên ban kiểm toán nội bộ	179.602.385
Cộng	**5.594.991.644**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed	Công ty do con của Tổng Giám đốc thành lập (đến tháng 02/2024)
Công ty TNHH Trang trại Hữu cơ 7 núi	Công ty do Phó Tổng Giám đốc thành lập

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Thuê kho	41.068.474.870	38.781.563.185
Phí sử dụng hạ tầng	1.254.726.255	935.254.574
Mua vật tư	-	31.836.580
Mua tài sản	267.370.000	-
Chi phí khác	5.960.000.000	500.483.768
Thu hộ	39.741.746.621	34.664.459.826
Chi hộ	-	93.899.520
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed		
Mua dịch vụ khác	-	76.363.632
Công ty TNHH Trang trại Hữu cơ 7 Núi		
Mua vật tư	31.640.400	2.010.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.15 và V.20a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	3.209.981.791.417	2.915.375.524.342
Trong nước	1.701.284.181.496	1.523.747.108.538
Cộng	**4.911.265.972.913**	**4.439.122.632.880**

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất chế biến thủy sản chiếm tỷ lệ 98% trên tổng doanh thu của Tập đoàn (năm trước 97%).

3. Số liệu so sánh

Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2023 do cơ quan thuế không chấp thuận Tập đoàn được hưởng thuế suất ưu đãi và do xác định lại ngành nghề ưu đãi. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	27.923.959.069	32.141.165.487	60.065.124.556
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.518.568.926.357	(32.141.165.487)	1.486.427.760.870
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20.555.729.657	3.167.287.774	23.723.017.431
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	39.191.645.110	(3.167.287.774)	36.024.357.336
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	39.191.645.110	(3.167.287.774)	36.024.357.336

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Long Xuyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Hà Thu Diễm
Người lập/Kế toán trưởng

Trần Minh Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	369.467.416.058	833.568.322.878	144.312.728.891	16.987.644.841	112.519.311.483	1.476.855.424.151
Mua trong năm	-	14.128.895.282	1.783.088.071	4.413.794.420	617.256.442	20.943.034.215
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.939.398.455	18.951.295.588	1.707.425.677	-	4.260.348.331	37.858.468.051
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	29.827.125.113	-	-	-	29.827.125.113
Thanh lý, nhượng bán	(106.841.788)	(100.596.514.859)	(10.990.608.876)	(80.818.182)	-	(111.774.783.705)
Số cuối năm	**382.299.972.725**	**795.879.124.002**	**136.812.633.763**	**21.320.621.079**	**117.396.916.256**	**1.453.709.267.825**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	238.380.878.438	458.705.954.040	43.811.135.464	7.605.250.417	27.683.503.157	776.186.721.516
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	312.110.106.031	677.044.136.914	94.854.451.616	13.057.406.809	54.862.052.647	1.151.928.154.017
Khấu hao trong năm	11.700.396.812	28.521.381.111	12.247.263.702	1.815.852.571	6.858.217.732	61.143.111.928
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	16.729.862.285	-	-	-	16.729.862.285
Thanh lý, nhượng bán	(106.841.788)	(81.197.104.690)	(6.655.622.104)	(80.818.182)	-	(88.040.386.764)
Số cuối năm	**323.703.661.055**	**641.098.275.620**	**100.446.093.214**	**14.792.441.198**	**61.720.270.379**	**1.141.760.741.466**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	57.357.310.027	156.524.185.964	49.458.277.275	3.930.238.032	57.657.258.836	324.927.270.134
Số cuối năm	**58.596.311.670**	**154.780.848.382**	**36.366.540.549**	**6.528.179.881**	**55.676.645.877**	**311.948.526.359**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

TP. Long Xuyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Hà Thu Diễm
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Minh Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Bảng tăng, giảm vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.677.300.344.483	4.177.598.416.331	-	(4.366.946.724.221)	1.487.952.036.593
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	2.940.308.210	4.160.000.000	-	(2.785.000.000)	4.315.308.210
Vay dài hạn đến hạn trả	10.833.333.329	-	9.999.999.996	(10.833.333.329)	9.999.999.996
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	92.632.898.375	-	131.480.550.370	(101.911.476.390)	122.201.972.355
Cộng	**1.783.706.884.397**	**4.181.758.416.331**	**141.480.550.366**	**(4.482.476.533.940)**	**1.624.469.317.154**

TP. Long Xuyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Hà Thu Diễm
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Minh Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.275.396.250.000	21.489.209.100	(27.587.629.848)	1.612.905.156.247	2.882.202.985.499
Điều chỉnh do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(28.973.877.713)	(28.973.877.713)
Số dư đầu năm trước được trình bày lại trong năm trước	1.275.396.250.000	21.489.209.100	(27.587.629.848)	1.583.931.278.534	2.853.229.107.786
Phát hành cổ phiếu trong năm trước	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	36.024.357.336	36.024.357.336
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(133.127.875.000)	(133.127.875.000)
Số dư cuối năm trước	**1.335.396.250.000**	**21.489.209.100**	**(27.587.629.848)**	**1.486.427.760.870**	**2.815.725.590.122**
Số dư đầu năm nay	1.335.396.250.000	21.489.209.100	(27.587.629.848)	1.486.427.760.870	2.815.725.590.122
Phát hành cổ phiếu trong năm nay	1.331.278.750.000	-	-	(1.331.278.750.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	47.832.173.647	47.832.173.647
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	(66.563.937.500)	(66.563.937.500)
Số dư cuối năm nay	**2.666.675.000.000**	**21.489.209.100**	**(27.587.629.848)**	**136.117.247.017**	**2.796.693.826.269**

TP. Long Xuyên, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Hà Thu Diễm
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Minh Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT **NAM VIET CORPORATION**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **Independence – Freedom - Happiness**
Số/No.: 316 /CV-KTTC	*An Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2025* *An Giang, dated March 29, 2025*

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 so với cùng kỳ năm trước, và điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2023"
Ref: "Explanation of the difference in consolidated net profit for the year 2024 compared to the same period last year, and the restatement of the audited consolidated financial statements for the year 2023"

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Stock Exchange

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 so với cùng kỳ năm trước và điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2023 như sau:

Nam Viet Corportation (Stock symbol: ANV) explains the difference in consolidated net profit for the year 2024 compared to the same period last year and the restatement of the audited consolidated financial statements for the year 2023 as follows:

1. **Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 so với cùng kỳ năm trước/ *Explanation of the difference in consolidated net profit for the year 2024 compared to the same period last year***

- Doanh thu thuần hợp nhất năm 2024 đạt 4.911 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước do cuối năm 2024 tình hình kinh tế phục hồi, sản lượng tăng. Lợi nhuận gộp tăng 25% so với cùng kỳ năm trước/ *Consolidated net revenue in 2024 reached VND 4.911 billion, representing a 10% increase compared to the same period last year due to the economic recovery at the end of 2024 and an increase in sales volume. Gross profit increased by 25% compared to the same period last year.*

- Chi phí tài chính giảm 37,1%, trong đó chi phí lãi vay giảm 33,5% so với cùng kỳ năm trước/ *Financial expenses decreased by 37,1%, in which interest expense decreased by 33,5% compared to the same period last year*

Dẫn đến, lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 lãi 47,8 tỷ đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm trước./ *As a result, the consolidated net profit in 2024 was VND 47,8 billion, representing a 32% increase compared to the same period last year*

2. **Giải trình điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023/** ***Explanation of the restatement of the consolidated financial statements for the year 2023.***

Trong quý III/2024, công ty con của chúng tôi kiểm tra lại chính sách thuế công ty đang áp dụng, nộp bổ sung tiền thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022-2023 và đã điều chỉnh hồi tố thuế thu nhập doanh nghiệp vào báo cáo tài chính năm 2023. Dẫn đến, báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 cũng thay đổi.

In Q3/2024, our subsidiary reviewed the tax policy currently being applied by the company, paid additional corporate income tax for the years 2022-2023, and restated the corporate income tax in the 2023 financial statements. As a result, the consolidated financial statements for 2023 have also been amended

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:/ *The impact of this restatement on the comparative figures in the consolidated financial statements for the year 2023 is as follows*:

	Mã số/Code	Số liệu trước điều chỉnh/ *Figures before adjustment*	Các điều chỉnh/ *Adjustments*	Số liệu sau điều chỉnh/ *Figures after adjustment*
Bảng cân đối kế toán/Balance sheet				
Nợ ngắn hạn/ Current liabilities	310	2.119.420 528.715	15.834.196.533	2.135.254.725.248
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes and other obligations to the State Budget	314	44.230.928.023	15.834.196.533	60.065.124.556
Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity	410	2.831.559.786.655	(15.834.196.533)	2.815.725.590.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421	1.502.261.957.403	(15.834.196.533)	1.486.427.760.870

Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết / *We hereby explain to you and our valued shareholders.*

Trân trọng kính chào/ *Yours faithfully*.

Nơi nhận/To:
-Như trên/As above
-Ban TGĐ/ The BoM
- Lưu VT/To be filed

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
SIGNED FOR GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP NAM VIỆT

Trần Minh Cảnh